

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC
HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2024				
		Tổng cộng	Biên chế công chức			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Trong đó:			
			Tổng số	Khối công chức cấp huyện trở lên	Khối công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	
	TOÀN THÀNH PHỐ	124 102	10 565	7 940	2 625	113 537
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	26 530	3 319	3 319		23 211
1	Văn phòng UBND Thành phố	181	147	147		34
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	62	62	62		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	125	69	69		56
4	Sở Nội vụ	155	124	124		31
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1 211	549	549		662
6	Sở Công Thương	183	122	122		61
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	189	160	160		29
8	Sở Tài chính	226	210	210		16
9	Sở Xây dựng	200	200	200		
10	Sở Giao thông Vận tải	478	408	408		70
11	Sở Khoa học và Công nghệ	151	91	91		60
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1 227	144	144		1 083
13	Sở Giáo dục và đào tạo	10 336	126	126		10 210
14	Sở Y tế	9 804	153	153		9 651
15	Sở Văn hóa và Thể thao	1 103	107	107		996
16	Sở Du lịch	52	52	52		
17	Sở Tư pháp	155	73	73		82
18	Sở Ngoại vụ	33	33	33		
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	261	170	170		91
20	Sở Quy hoạch Kiến trúc	118	94	94		24
21	Thanh tra Thành phố	112	112	112		
22	Ban Dân tộc	21	21	21		
23	Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	73	53	53		20
24	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	74	39	39		35

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2024				
		Tổng cộng	Biên chế công chức			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Trong đó:			
			Tổng số	Khối công chức cấp huyện trở lên	Khối công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	892				892
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	112				112
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch thành phố Hà Nội	91				91
3	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	65				65
4	Trường Đại học Thủ đô	407				407
5	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	112				112
6	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	105				105
iii	KHỐI CHÍNH QUYỀN QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	96 680	7 246	4 621	2 625	89 434
1	Quận Hoàn Kiếm	2 019	444	174	270	1 575
2	Quận Hai Bà Trưng	3 002	448	178	270	2 554
3	Quận Ba Đình	2 657	375	165	210	2 282
4	Quận Đống Đa	3 271	514	199	315	2 757
5	Quận Tây Hồ	1 578	268	148	120	1 310
6	Quận Thanh Xuân	2 373	316	151	165	2 057
7	Quận Cầu Giấy	2 447	269	149	120	2 178
8	Quận Hoàng Mai	3 401	380	170	210	3 021
9	Quận Long Biên	3 720	372	162	210	3 348
10	Quận Nam Từ Liêm	2 269	304	154	150	1 965
11	Quận Bắc Từ Liêm	2 720	350	155	195	2 370
12	Quận Hà Đông	4 492	430	175	255	4 062
13	Huyện Thanh Trì	3 511	173	173		3 338
14	Huyện Gia Lâm	3 459	180	180		3 279
15	Huyện Đông Anh	4 873	192	192		4 681
16	Huyện Sóc Sơn	4 834	197	197		4 637
17	Huyện Ba Vì	4 439	149	149		4 290
18	Thị xã Sơn Tây	2 196	283	148	135	1 913
19	Huyện Thạch Thất	3 263	135	135		3 128
20	Huyện Phúc Thọ	2 856	128	128		2 728
21	Huyện Đan Phượng	2 453	133	133		2 320
22	Huyện Hoài Đức	3 750	142	142		3 608

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2024				
		Tổng cộng	Biên chế công chức			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Trong đó:			
			Tổng số	Khối công chức cấp huyện trở lên	Khối công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	
23	Huyện Quốc Oai	3 208	134	134		3 074
24	Huyện Chương Mỹ	4 306	140	140		4 166
25	Huyện Thanh Oai	2 980	127	127		2 853
26	Huyện Thường Tín	3 563	132	132		3 431
27	Huyện Ứng Hòa	3 101	131	131		2 970
28	Huyện Phú Xuyên	3 441	130	130		3 311
29	Huyện Mỹ Đức	3 237	131	131		3 106
30	Huyện Mê Linh	3 261	139	139		3 122